CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH
DN: C=VN, L=HẢI DƯƠNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800258431, E=ALONGUYENTIEN@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.07.20 11:09:34+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**167.455.832.445**	**254.001.400.644**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**830.925.069**	**1.488.767.286**
1. Tiền	111		830.925.069	1.488.767.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.a**	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**73.587.229.649**	**165.446.847.810**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	73.164.580.349	159.447.695.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	252.031.000	6.116.786.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	303.000.000	14.748.435
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(132.381.700)	(132.381.700)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**84.598.373.528**	**78.975.479.963**
1. Hàng tồn kho	141		84.598.373.528	78.975.479.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.439.304.199**	**8.090.305.585**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	83.230.378	59.718.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.356.073.821	8.030.586.995
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**31.485.019.744**	**29.169.965.967**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**25.747.748.516**	**26.867.096.494**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	24.796.113.661	25.868.243.241
- Nguyên giá	222		80.078.936.790	79.442.386.760
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(55.282.823.129)	(53.574.143.519)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	951.634.855	998.853.253
- Nguyên giá	228		2.304.720.000	2.304.720.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.353.085.145)	(1.305.866.747)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạ	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.750.000.000**	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.b	3.750.000.000	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.c	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.987.271.228**	**2.302.869.473**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.987.271.228	2.302.869.473
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**198.940.852.189**	**283.171.366.611**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**40.619.630.563**	**140.475.937.797**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**39.156.430.563**	**139.012.737.797**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	25.126.229.937	124.869.465.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.412.080.000	10.770.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	2.255.151.986	799.832.322
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	-	5.772.055
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	262.568.640	366.867.430
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	1.100.400.000	2.200.800.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.463.200.000**	**1.463.200.000**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	1.463.200.000	1.463.200.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**158.321.221.626**	**142.695.428.814**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**158.321.221.626**	**142.695.428.814**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149.700.000)	(149.700.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.585.510.528	2.585.510.528
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.885.411.098	20.259.618.286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		20.139.618.286	17.149.594.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.745.792.812	3.110.023.536
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**198.940.852.189**	**283.171.366.611**

Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Phương Anh	Đỗ Phương Anh	Phạm Văn Tạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	95.259.342.959	141.430.711.601	228.141.942.215	214.982.249.484
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	555.390.000	-
			-	-		-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		95.259.342.959	141.430.711.601	227.586.552.215	214.982.249.484
			-	-		-
4. Giá vốn hàng bán	11	20	85.677.555.581	140.121.266.048	204.818.758.876	215.669.462.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		9.581.787.378	1.309.445.553	22.767.793.339	(687.213.243)
			-	-		-
			-	-		-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	373.379	359.086.066	811.539	501.759.634
7. Chi phí tài chính	22	22	92.453.288	159.779.879	195.351.243	327.849.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.453.288	159.779.879	195.351.243	327.849.373
			-	-		-
8. Chi phí bán hàng	24	25.a	261.072.291	782.583.421	937.618.024	956.664.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.a	2.410.173.552	1.044.959.940	3.762.423.484	2.562.203.854
			-	-		-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.818.461.626	(318.791.621)	17.873.212.127	(4.032.171.708)
			-	-		-
11. Thu nhập khác	31	23	-	190.359.869	246.888.181	358.248.847
12. Chi phí khác	32	24	3.113.575	22.515.585	138.239.015	25.564.485
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.113.575)	167.844.284	108.649.166	332.684.362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.815.348.051	(150.947.337)	17.981.861.293	(3.699.487.346)
			-	-		-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.236.068.481	-	2.236.068.481	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.579.279.570	(150.947.337)	15.745.792.812	(3.699.487.346)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Phương Anh	Đỗ Phương Anh	Phạm Văn Tạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01.01.2024 đến 30.06.2024	Từ 01.01.2023 đến 30.06.2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**17.981.861.293**	**(3.699.487.346)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.957.961.568	3.356.481.619
- Các khoản dự phòng	03	-	(68.809.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(112.102.401)	(850.212.408)
- Chi phí lãi vay	06	195.351.243	327.849.373
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**21.023.071.703**	**(934.177.762)**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	91.089.158.657	(62.415.102.324)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.622.893.565)	5.046.485.384
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(100.360.563.710)	46.024.081.228
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	292.086.457	574.613.114
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(201.123.298)	(337.088.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(800.000.000)	(373.515.338)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5.419.736.244**	**(12.414.704.139)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.385.990.000)	(1.057.226.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	266.000.000	4.400.050.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.750.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	811.539	57.622.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.869.178.461)**	**(7.599.554.352)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.100.400.000)	(1.100.400.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(108.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.208.400.000)**	**(1.100.400.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(657.842.217)**	**(21.114.658.491)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.488.767.286**	**21.866.980.893**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**830.925.069**	**752.322.402**

Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Phương Anh	Đỗ Phương Anh	Phạm Văn Tạo

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:Cung cấp dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Cung cấp dịch vụ đào tạo, dạy nghề lái xe
- Cho thuê cơ sở vật chất để tổ chức sát hạch lái xe
- Kinh doanh thương mại thép, quặng sắt, đồng tấm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...): Số liệu BCTC năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2022

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5.Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Tài sản cố định khác	04-25

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá.
Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05-25 năm.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
•Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

•Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

•Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

•Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

•Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

•Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

•Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

•Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

•Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

•Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công Ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng với phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

17. Công cụ tài chính

i.Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
•Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
•Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
•Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii.Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
•Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
•Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
•Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii.Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	12.283.685	637.296.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	818.641.384	851.470.945
Các khoản tương đương tiền	-	0
Cộng	**830.925.069**	**1.488.767.286**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
a) Phải thu khách hàng	**73.164.580.349**	**159.447.695.075**
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vật liệu Xây dựng Toàn Thắng	-	40.168.143.216
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Red Ocean Việt Nam	0	33.680.000.000
Công ty TNHH MTV DV &TM Hưng Thịnh	22.571.795.793	85.156.900.759
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HTG Thăng Long	3.602.128.032	0
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic	17.862.684.392	0
Công ty cổ phần EMJ Hà Nam	28.205.753.632	0
Các đối tượng khác	922.218.500	442.651.100
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**73.164.580.349**	**159.447.695.075**

3 . Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	**252.031.000**	-	**6.116.786.000**	-
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ HTP Lộc Phát	-	-	5.400.000.000	-
Công ty Cổ phần khảo sát địa chất và xây dựng Hải Dương	74.831.000	-	74.831.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 911 Hải Dương	-	-	68.809.000	-
Công ty cổ phần kỹ thuật công nghệ Ecotek	-	-	444.805.000	-
Các đối tượng khác	177.200.000		128.341.000	
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**252.031.000**	-	**6.116.786.000**	-

4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan	-	-
b) Phải thu về cho vay ngắn hạn là các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-

5 . Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	303.000.000	-	6.000.000	-
Tạm ứng	-	-	8.748.435	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**303.000.000**	-	**14.748.435**	-

6 . Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2024		1/1/24	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	-	-
a, Quá hạn từ 1-2 năm	**74.831.000**	**52.381.700**	**74.831.000**	**52.381.700**
Công ty cổ phần khảo sát địa chất và xây dựng Hải Dương	74.831.000	52.381.700	74.831.000	52.381.700
		-		-

b, Quá hạn trên 3 năm	**80.000.000**	**80.000.000**	**80.000.000**	**80.000.000**
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 911 Hải Dương			-	-
Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế Thành Đông	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Cộng	**154.831.000**	**132.381.700**	**154.831.000**	**132.381.700**

7 . Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	413.745.904	-	193.149.088	-
Công cụ dụng cụ	4.954.545	-	-	-
Hàng hóa	76.973.400.000	-	76.973.400.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.206.273.079	-	1.808.930.875	-
Cộng	**84.598.373.528**	-	**78.975.479.963**	-

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	**Nhà cửa vật kiến trúc**	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**Thiết bị DCQL và TSCĐ khác**	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	53.037.189.791	3.981.055.975	19.435.304.107	2.988.836.887	79.442.386.760
Số tăng trong kỳ	-	1.282.050.000	687.090.909	-	1.969.140.909
Mua trong kỳ	-	*1.282.050.000*	*687.090.909*	-	*1.969.140.909*
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.332.590.879)	-	*(1.332.590.879)*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(1.332.590.879)*	-	*(1.332.590.879)*
Số dư cuối kỳ	53.037.189.791	5.263.105.975	18.789.804.137	2.988.836.887	80.078.936.790
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	30.440.923.789	2.770.816.756	17.657.425.229	2.704.977.745	53.574.143.519
Số tăng trong kỳ	2.272.473.606	195.157.779	389.448.505	53.663.280	2.910.743.170
- Khấu hao trong kỳ	*2.272.473.606*	*195.157.779*	*389.448.505*	*53.663.280*	*2.910.743.170*
Số giảm trong kỳ	-	-	*(1.202.063.560)*	-	(1.202.063.560)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(1.202.063.560)*	-	(1.202.063.560)
Số dư cuối kỳ	32.713.397.395	2.965.974.535	16.844.810.174	*2.758.641.025*	55.282.823.129
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	22.596.266.002	1.210.239.219	1.777.878.878	*283.859.142*	25.868.243.241
Tại ngày cuối kỳ	20.323.792.396	2.297.131.440	1.944.993.963	*230.195.862*	24.796.113.661

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐHH hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2024 là: 27.304.866.918 đồng

- Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐHH theo giá trị sổ sách được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại 30/06/2024 là 35.852.708.624 đồng đồng và 14.767.416.860 đồng.

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	**Phần mềm**	**Cộng**
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.304.720.000	2.304.720.000
Số tăng trong kỳ	0	0
- Mua trong kỳ	*0*	*0*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.304.720.000	2.304.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.305.866.747	1.305.866.747
Số tăng trong kỳ	47.218.398	47.218.398
- Khấu hao trong kỳ	*47.218.398*	*47.218.398*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.353.085.145	1.353.085.145
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	998.853.253	998.853.253
Tại ngày cuối kỳ	951.634.855	951.634.855

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	**01/01/2024**
Cộng	-	-
	-	-

11 . Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	**83.230.378**	**59.718.590**
Công cụ dụng cụ	83.230.378	59.718.590
Phí bảo hiểm cháy nổ	-	-
Các chi phí khác	-	-
b) Dài hạn	**1.987.271.228**	**2.302.869.473**
Công cụ dụng cụ	1.987.271.228	2.302.869.473
Phí đào tạo, đăng kiểm và sử dụng đường bộ	-	-
Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học	-	-
Các chi phí sửa chữa xe đào tạo, sát hạch	-	-
Các chi phí sửa chữa lớn nhà đa năng, cổng, nhà bảo vệ, hệ thống mạng	-	-
Các chi phí khác	-	-
Cộng	**2.070.501.606**	**2.362.588.063**

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**25.126.229.937**	**25.126.229.937**	**124.869.465.990**	**124.869.465.990**
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	7.670.189.169	7.670.189.169	82.224.401.653	82.224.401.653
Công ty CP đầu tư quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất	-	-	16.429.060.000	16.429.060.000
Công ty cổ phần Đại Kim	-	-	24.781.680.000	24.781.680.000
Công ty TNHH Xuân Giao	-	-	428.429.673	428.429.673
Công ty TNHH Nam Long	1.205.944.589	1.205.944.589	635.218.018	635.218.018
Công ty cổ phần BPG Shinihon	15.409.060.800	15.409.060.800	-	-
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	841.035.379	841.035.379	370.676.646	370.676.646
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**25.126.229.937**	**25.126.229.937**	**124.869.465.990**	**124.869.465.990**

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2023
Người mua trả tiền trước của hoạt động đào tạo lái xe	10.412.080.000	10.770.000.000
Cộng	**10.412.080.000**	**10.770.000.000**

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2024	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	799.832.322	2.236.068.481	800.000.000	-	2.235.900.803
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	43.457.106	24.205.923	-	19.251.183
Cộng	**-**	**799.832.322**	**2.279.525.587**	**824.205.923**	**-**	**2.255.151.986**

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	-	5.772.055
Cộng	**-**	**5.772.055**

16 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	262.568.640	126.857.430
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	240.010.000
- Các đối tượng khác	-	240.010.000
Cộng	**262.568.640**	**366.867.430**

17 . Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2024
a) Vay ngắn hạn	**2.200.800.000**	**-**	**1.100.400.000**	**1.100.400.000**
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.200.800.000	-	1.100.400.000	1.100.400.000

b) Vay dài hạn	**1.463.200.000**	-	-	**1.463.200.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.463.200.000	-	-	1.463.200.000
c) Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
d) Số có khả năng trả nợ	**3.664.000.000**			**2.563.600.000**

Thông tin chi tiết về khoản vay:

Hợp đồng tín dụng số 52/2020-HĐCVDADT/NHCT324-LPT ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành. Tổng số tiền cho vay tối đa là 11.000.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán các chi phí của dự án: Bù đắp chi phí sửa chữa nâng cấp trung tâm sát hạch lái xe tại 822 Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương và đầu tư cải tạo sân thực hành lai xe Ninh Giang. Thời hạn vay là 60 tháng. Tài sản đảm bảo được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất trả tiền hàng năm số 64/2020/HĐĐB/NHCT324-LPT ngày 17/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**120.000.000.000**	-	**17.149.594.750**	**137.149.594.750**
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	(149.700.000)	-	**(149.700.000)**
Trích quỹ	-	-	-	**2.585.510.528**
Lợi nhuận trong năm trước	-		3.110.023.536	**3.110.023.536**
Số dư cuối năm trước	**120.000.000.000**		**20.259.618.286**	**142.695.428.814**
Số dư đầu năm nay	**120.000.000.000**	-	**20.259.618.286**	**142.695.428.814**
Phát hành cô phiêu bằng tiền	-	(149.700.000)	-	-
Trích quỹ	-	-		-
Lợi nhuận trong năm	-		15.745.792.812	**15.745.792.812**
Trả tiền thù lao HĐQT	-	-	(120.000.000)	**(120.000.000)**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**120.000.000.000**	**(149.700.000)**	**36.125.411.098**	**158.321.221.626**

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024	01/01/2024
Ông Phan Quang Tiệp	16.350.000.000	16.350.000.000
Bà Trần Ngọc Mai	12.600.000.000	12.600.000.000
Bà Trần Thị Bút	7.200.000.000	7.200.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	8.860.000.000	8.860.000.000
Bà Nguyễn Trần Linh Chi	9.918.690.000	9.918.690.000
Các đối tượng khác	65.071.310.000	65.071.310.000
Cộng	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	30/06/2024	1/1/24
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.745.792.812	(3.699.487.346)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	15.745.792.812	(3.699.487.346)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.312	-308
- Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.312	-308

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hoá	184.018.121.800	201.480.731.390
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.123.820.415	13.501.518.094
Cộng	**228.141.942.215**	**214.982.249.484**

2 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	178.939.778.200	197.994.806.240
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.878.980.676	17.674.656.487
Cộng	**204.818.758.876**	**215.669.462.727**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	811.539	501.759.634
Cộng	**811.539**	**501.759.634**

4 . Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	195.351.243	327.849.373
Cộng	**195.351.243**	**327.849.373**

5 . Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	241.818.181	4.000.045.460
Thu nhập khác	5.070.000	9.796.073
Cộng	**246.888.181**	**4.009.841.533**

6 . Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt thuế, lãi chậm nộp	-	25.500.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	130.527.319	3.651.592.686
Chi phí khác		
Cộng	**130.527.319**	**3.677.092.686**

7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí bán hàng	**937.618.024**	**956.664.872**
Chi phí nhân viên	58.981.658	184.664.872
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	**12.636.366**	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.000.000	772.000.000
Chi phí khác	36.000.000	-
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**3.762.423.484**	**2.631.012.854**
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	199.611.006	147.287.025
Chi phí nhân viên quản lý	1.889.749.097	760.823.507
Khấu hao tài sản cố định	1.271.055.572	1.271.374.873
Thuế, phí, lệ phí	19.511.991	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.374.397	328.969.743
Các khoản chi phí QLDN khác	45.121.421	118.557.706
Cộng	**4.700.041.508**	**3.587.677.726**

8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế	17.981.861.293	-3.699.487.346
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	*0*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	17.981.861.293	-3.699.487.346

- *Hoạt động đào tạo, dạy nghề*	*13.618.461.171*	
- *Hoạt động thương mại*	*3.444.427.288*	
- *Hoạt động khác*	*918.972.834*	
d. Thuế TNDN phải nộp trong năm	**2.236.068.481**	**0**

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	10.755.993.044	3.712.533.544
Chi phí nguyên vật liệu	12.031.483.755	2.129.847.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.952.585.808	1.784.339.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.087.320.661	1.308.233.140
Chi phí khác bằng tiền	129.469.129	4.841.213
Cộng	**35.956.852.397**	**8.939.794.547**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Tổng Ban Giám đốc, Thù lao HĐQT, ban Kiểm soát:

Kỳ này:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm chức danh chủ tịch và thành viên HĐQT ngày 30/03/2024)	100.267.308	120.000.000	220.267.308
Phan Quang Tiệp	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/03/2024)		60.000.000	60.000.000
Phạm Văn Tạo	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2023), Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2023)	120.313.538	40.000.000	160.313.538
Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 30/03/2024)	113.061.038	60.000.000	173.061.038
Tạ Thanh Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023), Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)		20.000.000	20.000.000
Nguyễn Việt Khoa	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT (Miễn nhiệm ngày 30/03/2024)		40.000.000	40.000.000
Vũ Văn Thành	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)		20.000.000	20.000.000
Phạm Thị Huyền	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT (Bổ nhiệm ngày 30/03/2024)			
Trần Thị Phượng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/03/2024)	67.056.231		67.056.231
Nguyễn Thị Phương Nhung	Thành viên HĐQT kiêm thành viên UBKT (Bổ nhiệm ngày 30/03/2024)	56.036.731		56.036.731
Đỗ Phương Anh	Kế toán trưởng	69.231.115		69.231.115
Tổng cộng		**525.965.961**	**360.000.000**	**885.965.961**

Kỳ trước:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT	59.920.659	106.400.000	166.320.659
Phan Quang Tiệp	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên UBKT	0	66.800.000	66.800.000
Tạ Thanh Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023), Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)	23.277.106	60.000.000	83.277.106
Phạm Văn Tạo	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2023), Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2023)	35.356.029	0	35.356.029
Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	23.247.528	53.200.000	76.447.528
Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/02/2022)	0	6.800.000	6.800.000

Trần Ngọc Mai	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/02/2022)	18.337.500	6.800.000	25.137.500
Vũ Văn Thành	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)		60.000.000	60.000.000
Vũ Văn Mác	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/10/2023)	22.964.855		22.964.855
Tổng cộng		**183.103.677**	**360.000.000**	**543.103.677**

4 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2024		1/1/24	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	830.925.069	-	21.866.980.893	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.164.580.349	-	159.462.443.510	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	**73.995.505.418**	-	**181.329.424.403**	-

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2024	1/1/24
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	25.388.798.577	125.236.333.420
Chi phí phải trả	-	5.772.055
Các khoản vay	2.563.600.000	3.664.000.000
Cộng	**27.952.398.577**	**128.906.105.475**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2023(được thuyết minh tại V.08 và V.17).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	1.100.400.000	1.463.200.000	2.563.600.000
Phải trả người bán	25.126.229.937	-	25.126.229.937

Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	262.568.640	-	262.568.640
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	2.200.800.000	1.463.200.000	3.664.000.000
Phải trả người bán	124.869.465.990	-	124.869.465.990
Chi phí phải trả	5.772.055	-	5.772.055
Phải trả khác	366.867.430	-	366.867.430

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19/07/2024

Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Phương Anh	Đỗ Phương Anh	Phạm Văn Tạo

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH
M.S.D.N: 0800258421 C.T.C.P TP. HẢI DƯƠNG-T. HẢI DƯƠNG